

MỘT SỐ NGHỊCH LÝ, BẤT CẬP TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

Huỳnh Quang, Nguyễn Hồng Ly¹
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Tháp

Tóm tắt:

Trên cơ sở những luận cứ thực tiễn, bài báo phân ánh những nghịch lý, bất cập đang là rào cản kìm hãm sự phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) ở Việt Nam. Nhóm tác giả bài báo đã sử dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích, so sánh và suy luận để chứng minh làm rõ những luận cứ, đồng thời xác định nguyên nhân của những nghịch lý, bất cập và các vấn đề liên quan. Cuối cùng, với phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp tháo gỡ rào cản, tạo động lực cho KH&CN phát triển hơn.

Từ khóa: Khoa học và công nghệ; Hoạt động KH&CN; Quản lý KH&CN.

Mã số: 21050602

SOME PARADOXES AND INADEQUACIES IN THE MANAGEMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY IN VIETNAM

Abstract:

On the basis of practical arguments, the article reflects the paradoxes and inadequacies that are barriers to the development of science and technology in Vietnam. The article's authors used methods of information collection, analysis, comparison and inference to prove and clarify the arguments, and at the same time identify the causes of paradoxes, inadequacies and related problems. Finally, with the method of analyzing and summarizing experience, the authors propose solutions to remove barriers and create motivation for science and technology to develop more.

Keywords: Science and technology; Management activities; Paradox, shortcomings, Vietnam.

1. Mở đầu

Nhiều năm qua, hoạt động phát triển KH&CN luôn được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và điều hành sát sao của Nhà nước, nhờ đó, KH&CN Việt Nam đã có những bước tiến nổi bật. Tuy nhiên, thành tựu phát triển của KH&CN Việt Nam đạt được vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, chưa thể hiện tốt kỳ vọng đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế-xã hội, do

¹ Liên hệ tác giả: dongthap.hongly@gmail.com

đó, đòi hỏi hoạt động quản lý và đầu tư cho KH&CN cần có những điều chỉnh phù hợp, giải quyết những bất cập đang tồn tại, tạo sự chuyển biến tích cực đưa KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển đất nước.

2. Những “khúc mắc” cần được tháo gỡ trong hoạt động quản lý và đầu tư cho khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Thứ nhất, kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN ít, nhưng thực tế hàng năm luôn tồn dư.

Về kinh phí đầu tư cho KH&CN được cấu thành từ các nguồn sau: Ngân sách nhà nước (NSNN), vốn của doanh nghiệp, vốn nước ngoài. Từ năm 2013 trở lại đây, bên cạnh việc đầu tư cho KH&CN từ khu vực doanh nghiệp có xu hướng gia tăng mạnh mẽ, thì việc đầu tư từ NSNN cho hoạt động nghiên cứu và phát triển KH&CN chưa có sự thay đổi nhiều (mặc dù Nhà nước chủ trương chi cho KH&CN 2% tổng chi ngân sách hàng năm², nhưng thực tế các năm qua, tỷ lệ này vẫn chưa đạt được), so với các nước tiên tiến thì con số kinh phí đầu tư cho KH&CN Việt Nam là rất thấp (Bảng 1, Hình 1). Tuy nhiên, số liệu công khai về dự toán và quyết toán chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi qua các năm cho KH&CN đã phản ánh điều nghịch lý là: “kinh phí được phân bổ hàng năm ít nhưng cuối năm luôn tồn dư”³ (Bảng 2).

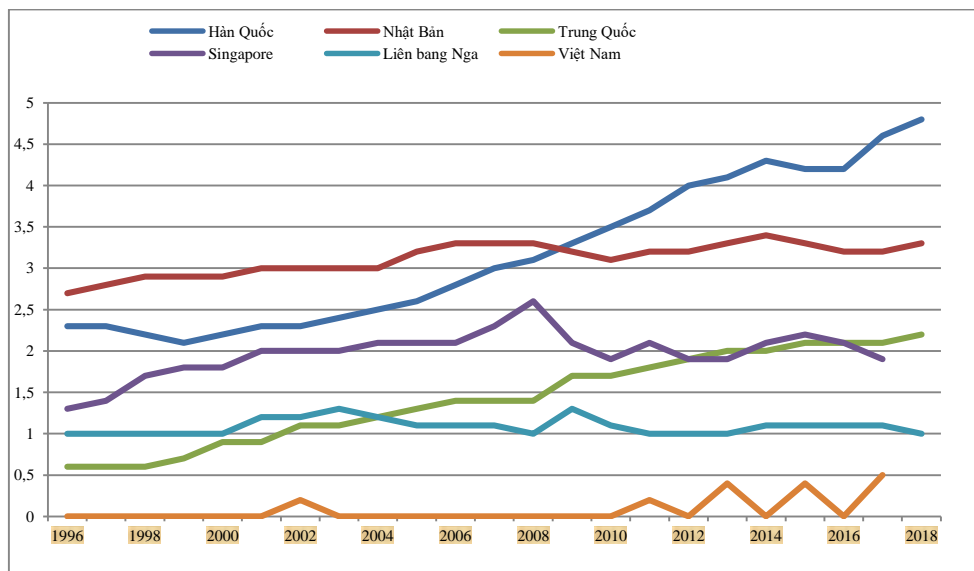
Nghịch lý này đã phản ánh vấn đề khúc mắc trong việc phân bổ, sử dụng nguồn kinh phí KH&CN, đây là một nút thắt cần được tháo gỡ để thúc đẩy KH&CN phát triển.

Bảng 1. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển/GDP của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới năm 2017

Quốc gia, lãnh thổ	Tổng chi cho NC&PT/GDP năm 2017 (%)
Liên minh Châu Âu (EU)	2,17
Hoa Kỳ	2,81
Liên bang Nga	1,11
Trung Quốc	2,15
Nhật Bản	3,21
Hàn Quốc	4,55
Singapore	1,94
Việt Nam*	0,52

² Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020.

³ Bộ Tài chính, công công khai NSNN <<https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/ttckns.aspx>>



Nguồn: The World Bank <<https://data.worldbank.org/indicator/GB.XPD.RSDV.GD.ZS>>

Hình 1. Chi nghiên cứu và phát triển (% GDP)

Bảng 2. Số liệu chi cho khoa học và công nghệ Việt Nam qua các năm

Năm	Dự toán chi NSNN cho khoa học và công nghệ (tỷ VNĐ)	Quyết toán chi NSNN cho khoa học và công nghệ (tỷ VNĐ)	Kinh phí tồn dư trả lại ngân sách (tỷ VNĐ)	Tổng chi quốc gia cho NC&PT (tỷ VNĐ)	Tổng chi cho NC&PT/GDP (%)
2011	6.430	5.758	672	5.294	0,19
2013	7.733	6.593	1.140	13.390	0,37
2015	9.790	9.392	398	18.496	0,44
2017	11.243	9.256	1.987	26.368	0,52

Nguồn: 1. Công khai NSNN, Bộ tài chính <<https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/ttckns.aspx>>

2. Sách “Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2019 <<https://vista.gov.vn>>

Thứ hai, định hướng đầu tư nghiên cứu và phát triển KH&CN thì tập trung nhưng thực tế triển khai thì dàn trải, phân tán.

Trong các quy hoạch phát triển KH&CN được phê duyệt của nhiều địa phương, có đề ra định hướng phát triển KH&CN tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể, có phạm vi ảnh hưởng lớn. Nhưng thực tế triển khai cho thấy,

việc đầu tư nghiên cứu và phát triển KH&CN thì theo hướng phân tán với nhiều đề tài, dự án có qui mô nhỏ chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở. Hầu như không có đề tài, dự án lớn mang tính tổng hợp, liên ngành. Kết quả hoạt động nghiên cứu triển khai chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu của thực tế.

Thứ ba, hoạt động nghiên cứu khoa học có rủi ro, độ trễ nhưng thực tế thường đặt ra yêu cầu là nghiên cứu phải chắc chắn thành công, ứng dụng được ngay.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động đi tìm cái mới, nên sự rủi ro và “tính bất định” tất yếu là những thuộc tính vốn có của nó. Cái mới ở đây có thể là: kết quả nghiên cứu mới chưa có trong thực tế, phương pháp mới chưa được áp dụng để giải quyết vấn đề đặt ra trong thực tiễn. Bởi vì, chưa có trong thực tế, chưa ai áp dụng nên không thể xác định phương pháp, kết quả có thể đạt yêu cầu thành công như mong muốn không, đó là một sự thể hiện về tính bất định trong nghiên cứu khoa học. Theo GS.TS Vũ Thị Thu Hà (Giám đốc Phòng Thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc, hóa dầu): “khó có ai dám chắc chắn được nghiên cứu của mình sẽ thành công, bởi nếu biết chắc chắn là thành công thì đó không phải là khoa học”.

Hơn nữa, cái mới được tìm ra trong nghiên cứu khoa học, không phải lúc nào cũng áp dụng được ngay vào thực tế, mà nó thường là một quá trình trải qua nhiều lần thử nghiệm trong những điều kiện môi trường khác nhau, trước khi triển khai ứng dụng trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, những thuộc tính khách quan (mức độ rủi ro, độ trễ) vốn có trong hoạt động nghiên cứu khoa học, tuy nhiên, chưa được nhiều người, trong đó có cả một số cán bộ quản lý thấu hiểu và chấp nhận. Họ thường đặt ra những yêu cầu thực dụng, đòi hỏi nghiên cứu khoa học lúc nào cũng phải thành công, ứng dụng được ngay vào thực tế.

Thứ tư, các quy trình, thủ tục hồ sơ thực hiện nhiệm vụ KH&CN hướng đến sự đơn giản nhưng thực tế triển khai áp dụng lại vô cùng phức tạp.

Nhiều nhà khoa học phàn nàn phải “vật lộn” với các quy trình, thủ tục hồ sơ thực hiện nhiệm vụ KH&CN (đề tài, dự án). Quá trình phê duyệt nhiệm vụ đề xuất tốn rất nhiều thời gian, hồ sơ thủ tục trong các khâu xét duyệt thuyết minh, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN rất rườm rà, phức tạp.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện sửa đổi, ban hành nhiều thông tư với mục tiêu đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giúp cho nhà khoa học có

được những lựa chọn khác nhằm giảm bớt gánh nặng về thủ tục giấy tờ, quyết toán kinh phí (hóa đơn, chứng từ,...) để họ toàn tâm toàn ý vào công việc nghiên cứu, tiêu biểu như Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, sau hơn 5 năm triển khai Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC, các nhà khoa học vẫn chưa thực sự được “cởi trói” khỏi những quy trình, hồ sơ, thủ tục hành chính phức tạp.

Nói chung, những nghịch lý, bất cập trong hoạt động quản lý KH&CN có thể do nhiều nguyên nhân gây ra. Tuy nhiên, các yếu tố nguyên nhân tác động lớn, ảnh hưởng nhiều là các vấn đề liên quan đến:

- Cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho KH&CN chưa hợp lý là nguyên nhân chính gây ra “nghịch lý kinh phí đầu tư KH&CN ít nhưng luôn tồn dư”;
- Các địa phương chưa có giải pháp, chính sách phù hợp để huy động được nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao, “có tâm, có tầm” tham gia vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương, cùng với đó là việc quy hoạch phát triển KH&CN của nhiều tỉnh chưa có phương án bố trí kinh phí thực thi với nhiệm vụ đề ra, là hai yếu tố ảnh hưởng lớn đến bất cập “định hướng đầu tư nghiên cứu và phát triển KH&CN thì tập trung nhưng thực tế triển khai thì dàn trải, phân tán”;
- Thị trường KH&CN chưa phát triển, cộng với lối tư duy quản lý theo kiểu thực dụng, “duy ý chí”, áp đặt “cứng nhắc” đối với công tác nghiên cứu khoa học là một trong những nguyên nhân, rào cản kìm hãm sự phát triển hoạt động đầy tính đặc thù này.

Thực tế xã hội thường xuyên thay đổi trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động, nhưng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý KH&CN có nhiều nội dung chưa được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn, chưa đáp ứng tốt nguyện vọng của người làm công tác nghiên cứu KH&CN, nhà khoa học chưa thực sự được giải phóng khỏi những “trói buộc” nặng tính thủ tục hành chính, thiếu hợp lý,...

Trên cơ sở những nghịch lý, bất cập và nguyên nhân gây ra những vấn đề tồn tại đó, cần có những giải pháp tháo gỡ “khúc mắc”, điều chỉnh phù hợp trong hoạt động quản lý KH&CN để giải quyết những vấn đề bất cập đang

tồn tại, tạo sự chuyển biến tích cực đưa KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển đất nước.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động quản lý khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Thứ nhất, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí thông qua mô hình quỹ phát triển KH&CN. Để khắc phục tình trạng kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học phụ thuộc vào năm ngân sách, qua đó, giảm tình trạng tồn dư kinh phí phải trả lại ngân sách, từ đó, có điều kiện về nguồn lực để đầu tư cho các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm.

Thực trạng chưa sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí KH&CN biểu hiện ở nghịch lý “nơi thực sự cần thì không có, mà nhiều nơi có không sử dụng hết”. Đây là hệ quả của việc kinh phí KH&CN phân bổ theo kiểu “chủ nghĩa bình quân”, không dựa vào tiềm lực KH&CN ở các bộ, ngành, địa phương.

Từ bản chất thực trạng của nghịch lý trên cho thấy, rất cần mô hình quỹ phát triển KH&CN để có thể chủ động, linh hoạt trong việc hỗ trợ hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN, giải quyết kịp thời, đúng nơi, đúng đối tượng thực sự cần hỗ trợ.

Hiện nay, tại Việt Nam đã có mô hình quỹ phát triển KH&CN do các cơ quan nhà nước thành lập và quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp thành lập:

Đối với quỹ phát triển KH&CN của Nhà nước có 02 quỹ phát triển KH&CN lớn là Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (thành lập từ năm 2003 và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2008) và Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (thành lập từ năm 2013, đi vào hoạt động từ năm 2015).

Đến thời điểm hiện tại, hai Quỹ đã hỗ trợ được hàng nghìn nhiệm vụ KH&CN. Bên cạnh những thành quả đạt được, thì việc hoạt động chủ yếu dựa vào NSNN mà chưa thu hút được nguồn lực xã hội là vấn đề khó khăn, bất cập của hai Quỹ này. Theo Báo cáo số 343/BC-ĐGS của Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính ngoài NSNN giai đoạn 2013-2018, nhận định: “nhiệm vụ chi của Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia trùng lặp với nhiệm vụ chi của NSNN đang thực hiện, 90% các hoạt động hỗ trợ, tài trợ của Quỹ là không hoàn lại; Quỹ hoạt động hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn NSNN cấp... Còn với Quỹ Đổi mới công nghệ

quốc gia, đến nay Quỹ chưa có khả năng tài chính độc lập, hằng năm vẫn sử dụng một phần kinh phí được NSNN cấp bổ sung vốn điều lệ để chi hoạt động thường xuyên.

Đối với quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp. Đây là quỹ do doanh nghiệp xây dựng để thực hiện cho việc đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp (ví dụ: xây dựng phòng thí nghiệm, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu và phát triển, mua bản quyền công nghệ, kiểu dáng công nghiệp,...). Các khoản chi của Quỹ chỉ được cơ quan thuế chấp nhận khi sử dụng vào đúng mục đích nêu trên và phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Việc thành lập quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp là không bắt buộc. Cho nên, khi thành lập, doanh nghiệp phải tự quyết định mức trích lập quỹ phát triển KH&CN cho mình, nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam phần đông là có quy mô nhỏ, do đó, việc mỗi doanh nghiệp này trích ra 10% lợi nhuận để lập quỹ cũng chỉ là một số tiền quá nhỏ không đủ để đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại. Mặt khác, cơ chế trích lập, sử dụng nguồn quỹ vẫn còn nhiều ràng buộc phức tạp, khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không mặn mà với việc thành lập quỹ phát triển KH&CN.

Có thể thấy tình hình hoạt động các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam nói chung còn phát sinh nhiều vấn đề khó khăn, hạn chế và bất cập. Nhưng không phải vì thế mà vai trò của các quỹ phát triển KH&CN đã không còn quan trọng, lịch sử các nước có nền công nghệ hiện đại đã chứng minh quỹ phát triển KH&CN là mô hình ưu việt và đóng góp to lớn trong việc thúc đẩy năng lực KH&CN của quốc gia.

Vấn đề đặt ra là cần có cơ chế, giải pháp để các quỹ phát triển KH&CN hoạt động hiệu quả hơn, trong đó:

- *Đối với các quỹ phát triển KH&CN của Nhà nước*, không nên kỳ vọng nhiều về vấn đề thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài vào các quỹ này, mà vẫn phải xác định đây là quỹ sử dụng ngân sách nhà nước là chính (có thể hiểu, quỹ phát triển KH&CN của Nhà nước là “giải pháp bổ sung” cần thiết, tạo được cơ chế hỗ trợ linh hoạt cho hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển đất nước, phục vụ cộng đồng, xã hội). Vì thế, cần tạo hành lang pháp lý, cơ chế đặc thù để các quỹ này sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học,

phát triển công nghệ. Đặc biệt, ưu tiên sử dụng nguồn quỹ này cho các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, các nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, có tính chất tổng hợp liên ngành, có phạm vi ảnh hưởng rộng lớn trong đời sống kinh tế-xã hội đất nước;

Bên cạnh, việc tiếp tục duy trì phát huy hiệu quả các quỹ phát triển KH&CN đã có, cần xây dựng thêm các quỹ phát triển KH&CN của Nhà nước ở mỗi địa phương, giao cho Sở Khoa học và Công nghệ điều hành để không sinh thêm bộ máy quản lý quỹ. Nguồn quỹ này sẽ ưu tiên hỗ trợ các đề tài nghiên cứu ứng dụng, dự án phát triển công nghệ phục vụ cho các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương;

- *Đối với quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp*: Cần có chính sách ưu đãi thiết thực để khuyến khích được nhiều doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN. Bên cạnh đó, cần tiếp tục đổi mới cơ chế trích lập, sử dụng quỹ,... tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn quỹ cho việc nghiên cứu phát triển công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Thứ hai, xây dựng và triển khai quy hoạch phát triển KH&CN theo định hướng đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm. Phải chấp nhận hy sinh yêu cầu trước mắt để được mục tiêu chiến lược lâu dài, phải chấp nhận hy sinh cục bộ để được kết quả toàn cục.

Thực tiễn đã phản ánh sự thiếu hiệu quả và những bất cập, hạn chế của việc đầu tư phân tán, dàn trải trong hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN. Do đó, định hướng đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm trong hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN là giải pháp kỳ vọng mang lại hiệu quả to lớn, bền vững hơn.

Tuy nhiên, hiện nay, quy hoạch phát triển KH&CN của nhiều địa phương chưa có phương án bố trí kinh phí thực thi trong các định hướng, nội dung của quy hoạch. Mặt khác, với tiềm lực KH&CN còn hạn chế, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao, đây là rào cản lớn để triển khai theo định hướng đầu tư tập trung.

Vì vậy, để giải quyết vấn đề này các địa phương cần xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN với các nhiệm vụ trọng tâm cụ thể với giải pháp và kinh phí tương ứng. Đồng thời, có cơ chế huy động sự tham gia tích cực của các chuyên gia giỏi đầu ngành, các cán bộ khoa học có trình độ cao và các

doanh nghiệp KH&CN đủ năng lực triển khai các đề tài, dự án lớn tham gia vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn ở địa phương.

Thứ ba, cần phát triển mạnh thị trường KH&CN, nhà nghiên cứu và đơn vị thụ hưởng được kết nối thông qua thị trường KH&CN và quan hệ cung cầu sản phẩm KH&CN. Điều này sẽ khắc phục sự bị động trong hoạt động nghiên cứu, đáp ứng kịp thời yêu cầu ứng dụng.

Bên cạnh đó, cần đổi mới tư duy quản lý theo góc nhìn khách quan, chấp nhận các thuộc tính đặc thù vốn có của hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong các hoạt động quản lý nói chung thì yếu tố thực dụng trong các hoạt động đầu tư phát triển là cần thiết, chính đáng. Tuy nhiên, riêng với lĩnh vực nghiên cứu khoa học thì không nên áp đặt “cứng nhắc” những ý muốn thực dụng chủ quan. Bởi vì, bản chất vốn có của hoạt động nghiên cứu khoa học luôn tồn tại những tính chất khách quan về mức độ rủi ro, độ trễ,... đòi hỏi nhà quản lý phải thực sự thấu hiểu, chấp nhận và hỗ trợ tích cực cho những người làm công tác nghiên cứu khoa học, có như vậy mới thúc đẩy khoa học phát triển.

Thứ tư, những quy định quản lý hoạt động nghiên cứu phát triển KH&CN cần được quan tâm điều chỉnh, bổ sung với nội dung cụ thể, rõ ràng.

Việc thay đổi cần được thực hiện theo hướng đơn giản hóa các quy trình, hồ sơ, thủ tục trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của những người trực tiếp làm nghiên cứu khoa học./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, Công công khai NSNN <<https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/ttckns.aspx>>
2. Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH&CN-BTC ban hành ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Sách “Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2019, <<https://vista.gov.vn/science-technology/sa-ch-kh-cn-vie-t-nam/sa-ch-kh-cn-vie-t-nam-2019-10.html>>
4. Báo cáo số 343/BC-ĐGS ngày 12/8/2019 của Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính ngoài NSNN giai đoạn 2013-2018.
5. The World Bank <<https://data.worldbank.org/indicator/GB.XPD.RSDV.GD.ZS>>